

Số: 256 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển giao các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trên địa bàn tỉnh Sơn La về địa phương quản lý, xử lý

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ văn bản số 580/VKS-VP ngày 12/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La về việc đề nghị xử lý tài sản là trụ sở dôi dư của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;

Căn cứ văn bản số 7918/UBND-TH ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ý kiến về việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao nguyên trạng 06 cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Sơn La (chi tiết theo Danh mục đính kèm) về Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La quản lý, xử lý.

Lý do chuyển giao: Các cơ sở nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng sau sáp nhập, tinh gọn bộ máy.

Điều 2. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng, giảm tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục 3.

Ha 15b

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKSTC ngày /12/2025 của VKSND tối cao)

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	VKSND HUYỆN MƯỜNG LA - Địa chỉ cũ: Bản Tráng, Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La - Địa chỉ mới: xã Mường La, tỉnh Sơn La					16.112.038.000	11.862.438.783			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	2.895,4	2017	6.009.105.000	6.009.105.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
1.2	Nhà làm việc	Nhà	m2	573,0	2024	7.075.533.000	4.811.362.440			
1.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	101,0	2024	1.169.089.000	545.263.109			
1.4	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	14,0	2024	244.890.000	114.216.969			
1.5	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	27,0	2024	53.668.000	25.030.755			
1.6	Gara ô tô	Nhà	m2	40,0	2024	170.833.000	79.676.510			
1.7	Sân, cổng, tường rào	Nhà	m2	2.104,0	2024	1.388.920.000	277.784.000			
2	VKSND HUYỆN QUỲNH NHAI - Địa chỉ cũ: xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La - Địa chỉ mới: xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La					7.886.200.000	3.530.440.000			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	3.072,0	2008	1.900.200.000	1.900.200.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
2.2	Nhà làm việc	Nhà	m2	560,0	2008	5.094.500.000	1.630.240.000			
2.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	113,0	2008	780.000.000	-			
2.4	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	18,0	2008	95.500.000	-			
2.5	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	25,0	2008	16.000.000	-			
3	VKSND HUYỆN SÓP CỘP - Địa chỉ cũ: Bản Hua Mường, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La - Địa chỉ mới: xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La					2.778.500.000	338.500.000			
3.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	1.920,0	2005	338.500.000	338.500.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
3.2	Nhà làm việc	Nhà	m2	400,0	2008	2.020.000.000	-			
3.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	100,0	2008	420.000.000	-			
4	VKSND HUYỆN YÊN CHÂU - Địa chỉ cũ: tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La - Địa chỉ mới: tiểu khu 9, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La					2.058.446.000	546.500.000			
4.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	801,0	2003	546.500.000	546.500.000	Chuyển giao về	Không	
4.2	Nhà làm việc	Nhà	m2	300,0	2004	1.008.900.000	-			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	300,0	2004	366.652.000	-	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	còn nhu cầu sử dụng	
4.4	Nhà để xe	Nhà	m2	40,0	2004	24.750.000	-			
4.5	Sân, công, tường rào	Nhà	m2	161,0	2004	111.644.000	-			
5	VKSND HUYỆN BẮC YÊN - Địa chỉ cũ: tiểu khu 1, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La - Địa chỉ mới: xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La					2.050.503.400	1.052.616.700			
5.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	526,0	2008	412.500.000	412.500.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
5.2	Nhà làm việc	Nhà	m2	300,0	2008	601.261.700	318.086.000			
5.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	100,0	2008	750.000.000	191.475.000			
5.4	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	30,0	2008	14.268.000	-			
5.5	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	20,0	2008	61.900.000	-			
5.6	Sân, công, tường rào	Nhà	m2	76,0	2008	210.573.700	130.555.700			
6	VKSND HUYỆN VÂN HỒ - Địa chỉ cũ: Bản Suối Lìn, Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - Địa chỉ mới: xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La					25.794.360.000	20.140.033.647			
6.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	6.600,0	2020	7.920.000.000	7.920.000.000			
6.2	Nhà làm việc	Nhà	m2	817,0	2020	9.558.916.000	7.647.132.800			
6.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	162,0	2020	1.733.967.000	1.155.920.201			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.4	Nhà tiếp dân	Nhà	m2	35,0	2020	370.457.000	246.958.985	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
6.5	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	16,0	2020	184.560.000	123.033.848			
6.6	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	26,0	2020	82.892.000	55.258.570			
6.7	Gara ô tô	Nhà	m2	34,0	2020	262.704.000	175.127.243			
6.8	Cổng, tường rào, sân, bể nước...	Vật kiến trúc		5.490	2020	5.490.224.000	2.745.112.000			
6.9	Điều hoà nhiệt độ	Máy móc thiết bị	Cái	16,0	2020	190.640.000	71.490.000			
Tổng cộng						56.680.047.400	37.470.529.130			